

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS - ST
Ngày: 30 – 7 – 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Xuân Văn

Bà Nguyễn Thị Ngân Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới tham gia phiên tòa:
Ông Lê Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2024/QĐST-DS ngày 11/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V1 (V2); địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị; đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Phó giám đốc Trung tâm T6 và xử lý pháp lý; người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn T, ông Trần Tiến L, ông Đào Tùng L1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 – đại diện cho Ngân hàng TMCP V1 chi nhánh Q; địa chỉ: Tầng C, số A đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Bà T1 có mặt.

- *Tổ chức kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:* Công ty cổ phần M1; địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Công T2, chức vụ: Giám Đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Duy T3, chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Miền Bắc của M (Theo Văn Bản ủy quyền 02/2024/UQ-GĐ ngày 19/4/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần M1); đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Văn Đức H, ông Lê Văn C và ông Nguyễn Đức T4 (Theo văn bản ủy quyền số 553/2024/UQ-MARS ngày 20/6/2024 về việc nộp đơn khởi kiện và tham gia tố tụng tại Tòa án); cùng địa chỉ: Số A P, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng. Ông C có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Quốc V, sinh năm: 1984 và chị Bùi Thị L2, sinh năm: 1986; cùng có địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Anh V, chị L2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 vay vốn của V3 theo 02 Hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng và 01 Thẻ tín dụng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2105253791119 ký ngày 28/05/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 11/03/2022 và Khế ước nhận nợ 10/06/2022 kèm theo:

Hạn mức cho vay: 1.849.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu đồng*). Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ năm trăm triệu đồng*). Thời hạn cho vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán, phân phối Bia. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 8%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V3 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức: Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V3.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,5%/năm.

Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207136217466 ký ngày 20/07/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 20/07/2022 và Khế ước nhận nợ 25/05/2023 kèm theo:

Hạn mức cho vay: 3.567.000.000 đồng (Bằng chữ: *Ba tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng*). Số tiền cho vay: 800.000.000 đồng (Bằng chữ: *Tám trăm triệu đồng*). Thời hạn cho vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán, phân phối Bia. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 10,8%/ năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân (“Thời gian cố định”). Hết Thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày đầu tiên sau Thời gian cố định, sau đó lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kì 01 tháng/01 lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên. Trường hợp ngày điều chỉnh lãi suất rơi vào ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ theo quy định của V3 thì ngày điều chỉnh lãi suất là ngày làm việc đầu tiên liền sau ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ đó. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức: Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết tại website: www.V3.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,7%/năm.

Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện từ ngày 22/05/2021: Hạn mức đề nghị: 70.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bảy mươi triệu đồng*). Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V3 quy định qua từng thời kỳ.

- Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản với đất đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

CG523689, Số vào sổ cấp GCN CH01793 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 13/06/2017,

+ Quyền sử dụng đất và tài sản với đất đối với thửa đất số 569, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG523690, Số vào sổ cấp GCN CH01794 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 13/06/2017.

Các tài sản bảo đảm trên được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2207136217466/HĐTC ngày 20/7/2022 đã ký giữa V3 với anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2. Tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ngày 20/7/2022.

Quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 10/06/2023 đối với V3 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng.

Ngày 30/05/2024, V3 đồng ý bán và Công ty cổ phần M1 (sau đây gọi tắt là “Công ty M1”) đồng ý mua một phần khoản nợ phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay ký giữa V3 với anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2, cụ thể như sau: Một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2105253791119 ngày 28/05/2021, Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207136217466 ngày 20/07/2022. Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 22/05/2021.

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M1 kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của V3 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V3 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M1. Quá trình xử lý khoản vay, V3 và Công ty M1 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho VPBank/ Công ty M1 tuy nhiên anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 không thực hiện.

Tạm tính đến ngày 30/07/2024, anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 còn nợ Công ty M1 và V3 tổng số tiền, cụ thể như sau:

	Công ty Mars	VPBank	Công ty Mars và VPBank
Nợ gốc	1.326.122.335 đồng	139.998.360 đồng	1.466.120.695 đồng
Nợ lãi trong hạn	26.373.126 đồng	2.930.347 đồng	29.303.473 đồng

Nợ lãi quá hạn	265.146.177 đồng	26.201.212 đồng	291.347.389 đồng
Phạt chậm trả	17.147.689 đồng	1.905.299 đồng	19.052.988 đồng
Tổng cộng	1.634.789.327 đồng	171.035.218 đồng	1,805,824,545 đồng

Tại phiên tòa hôm nay V3 và công ty M1 đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Buộc anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 phải thanh toán cho V3 và công ty M1 tổng số tiền tính đến ngày 30/7/2024 là: 1.805.824.546 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.466.120.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 29.303.473 đồng, nợ lãi quá hạn: 291.347.389 đồng, phạt chậm trả lãi: 19.052.988 đồng). Cụ thể:

Anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 thanh toán cho Công ty cổ phần M1 tổng số tiền là: 1.634.789.327 đồng (trong đó: nợ gốc: 1.326.122.335 đồng, nợ lãi trong hạn: 26.373.126 đồng, nợ lãi quá hạn: 265.146.177 đồng, phạt chậm trả lãi: 17.147.689 đồng).

Anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 thanh toán V3 tổng số tiền là: 171.035.219 đồng (trong đó: Nợ gốc: 139.998.360 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.930.347 đồng, nợ lãi quá hạn: 26.201.212 đồng, P chậm trả lãi: 1.905.299 đồng).

Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong (các) Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ (nếu có) và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M1 và V3. Lãi phát sinh phải trả cho M và V3 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Kể từ ngày Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật mà anh V, chị L2 không trả nợ đầy đủ cho M và V3 thì M và V3 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho M và/hoặc V3, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản với đất đối với thửa đất số 568, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG523689, Sổ vào sổ cấp GCN CH01793 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 13/06/2017.

Quyền sử dụng đất và tài sản với đất đối với thửa đất số 569, tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG523690, Sổ vào sổ cấp GCN CH01794 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cấp ngày 13/06/2017.

Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, M và V3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho M và/hoặc V3 cho đến khi thực tế trả hết (các) khoản nợ.

Anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 phải chịu án phí và các chi phí tố tụng liên quan (nếu có).

** Đối với bị đơn:* Tòa án đã triệu tập anh V, chị L2 nhiều lần nhưng họ không đến Tòa án làm việc, không gửi bản khai trình bày ý kiến đến Tòa án; tại buổi thẩm định chị L2 có mặt và ký vào biên bản thẩm định nhưng không có ý kiến gì khác.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ: Tòa án đã tiến hành thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523690 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 569, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523689 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Tài sản thế chấp không có gì thay đổi so với thời điểm thế chấp. Tài sản trên đất có tường rào xây bằng gạch kết cấu, trang trí hoàn thiện đơn giản, chiều cao 50cm có cọc bê tông, phần trên gắn thép B40, chiều cao 60cm; tổng chiều dài 25cm.

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng V3 và công ty M1 vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới phát biểu quan điểm:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Về việc thụ lý vụ án: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, bị đơn có địa chỉ tại xã T, thành phố Đ nên Tòa án thành phố Đ thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

- Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật như xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, tiến hành xác minh sự có mặt của bị đơn, mở phiên họp công khai chứng cứ, tiến hành niêm yết các thông báo và quyết định của Tòa án.

** Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp

luật từ thủ tục bắt đầu phiên tòa đến phân xét hỏi, tranh luận theo quy định của Bộ luật TTDS.

** Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình như cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án, tham gia phiên hòa giải, viết bản tự khai. Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn đã có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

** Về nội dung:* Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 30, 35, 147, 192 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 322, 465, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V3 và công ty M1, buộc anh V, chị L2 phải trả nợ cho Ngân hàng V3 và công ty M1 tổng số tiền tính đến ngày 30/7/2024 là: 1.805.824.546 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.466.120.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 29.303.473 đồng, nợ lãi quá hạn: 291.347.389 đồng, phạt chậm trả lãi: 19.052.988 đồng).

Trong đó, anh V, chị L2 phải thanh toán 100% khoản nợ thẻ và 90% khoản nợ của 02 Hợp đồng tín dụng cho Công ty M1 tính đến ngày 30/7/2024 tổng số tiền là: 1.634.789.327 đồng (trong đó: nợ gốc: 1.326.122.335 đồng, nợ lãi trong hạn: 26.373.126 đồng, nợ lãi quá hạn: 265.146.177 đồng, phạt chậm trả lãi: 17.147.689 đồng).

Anh V, chị L2 thanh toán cho Ngân hàng V3 10% khoản nợ của 02 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 30/7/2024 tổng số tiền là: 171.035.219 đồng (trong đó: Nợ gốc: 139.998.360 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.930.347 đồng, nợ lãi quá hạn: 26.201.212 đồng, P chậm trả lãi: 1.905.299 đồng).

Trường hợp bị đơn không trả được nợ thì Ngân hàng V3 và công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại, xử lý tài sản đã thế chấp tại các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa anh V, chị L2 và Ngân hàng V3. Gồm các tài sản:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523690 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 569, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523689 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Các tài sản bảo đảm trên được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2207136217466/HĐTC ngày 20/7/2022 đã ký giữa V3 với anh Lê Quốc V, chị

Bùi Thị L2 và được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ngày 20/7/2022 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Anh V, chị L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chi phí tố tụng anh V, chị L2 phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết và cũng là nơi đăng ký nhân khẩu thường trú của bị đơn: Anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 có HKTT và hiện đang cư trú tại: Thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng TMCP V1 khởi kiện yêu cầu anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 trả số tiền gốc và lãi theo các Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2105253791119 ký ngày 28/05/2021; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207136217466 ký ngày 20/07/2022 nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, mặc dù tại các hợp đồng có ghi mục đích kinh doanh, tuy nhiên Ngân hàng và các bên đương sự không cung cấp giấy tờ chứng minh việc kinh doanh; Ngân hàng V3 cũng đã xác nhận việc vay nợ và đề nghị thụ lý vụ án tranh chấp dân sự. Vì vậy, tranh chấp phát sinh trong hoạt động tín dụng giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh là Ngân hàng và anh V, chị L2 là cá nhân không có đăng ký kinh doanh, đây là tranh chấp hợp đồng phát sinh trong giao dịch dân sự theo qui định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về xác định tư cách tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Ngân hàng V3 đã chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ thẻ tín dụng 90% khoản nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký với anh V, chị L2 cho Công ty cổ phần M1 theo Hợp đồng mua bán nợ số 04/2024/VPB-MARS, ngày 30/5/2024 và Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2024/VPB-MARS, ngày 30/5/2024 và các phụ lục kèm theo. Ngày 04/7/2024, Công ty cổ phần M1 có công văn số 665/2024/CV-MARS về việc chuyển giao, kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng tại Tòa án giữa V3 và Công ty M1. Ngày 05/7/2024, Tòa án đã ra thông báo về việc chuyển giao, kế thừa một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng tại Tòa án giữa V3 và Công ty M1 số 1365/TB-TA và gửi cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Hới cùng các đương sự. Việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa V3 với Công ty M1 là tổ chức kế thừa một phần

quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Công ty M1 có quyền yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của V3.

[1.4] Về sự vắng mặt của bị đơn:

Đối với bị đơn anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 không đến Tòa án làm bản tự khai cũng như vắng mặt tại các lần Tòa án triệu tập sau đó. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi giấy triệu tập qua đường bưu điện; tổng đạt trực tiếp và tiến hành lập biên bản làm việc về việc không tiến hành tổng đạt trực tiếp được đối với bị đơn nhưng anh, chị vẫn cố tình vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập. Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của bị đơn, qua tra cứu hồ sơ lưu trữ và xác minh ở Công an xã T thì: Anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình và chưa cắt chuyển hộ khẩu đi đâu; số hồ sơ cư trú: 18895-001438, chủ hộ: Bùi Thị L2, quan hệ là vợ chồng và chưa cắt chuyển hộ khẩu đi đâu. Hiện nay, anh Lê Quốc V không có mặt tại nơi đăng ký thường trú và chị Bùi Thị L2 đang sinh sống, có mặt tại nơi đăng ký thường trú. Tại công văn số: 1830/CV-QLXNC của Phòng quản lý XNC Công an tỉnh Q trả lời: Anh Lê Quốc V đã xuất nhập cảnh nhiều lần, lần gần nhất xuất cảnh ngày 10/8/2017 và nhập cảnh về Việt Nam ngày 13/8/2017.

Toà án thông báo cho các bên đương sự đến để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng chỉ có đại diện theo uỷ quyền lại của nguyên đơn có mặt còn anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 vắng mặt không có lý do nên Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Toà án nhân dân tối cao quy định: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn liền với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Toà án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung...*”. Như vậy, Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và anh V, chị L2 đã ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của anh, chị và thể hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét các Hợp đồng tín dụng.

[2.1] Căn cứ vào hợp đồng tín dụng và các chứng cứ có trong hồ sơ xác định được từ năm 2021, 2022 anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 đã ký với Ngân hàng TMCP V1 các hợp đồng gồm:

- **Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2105253791119 ký ngày 28/05/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 11/03/2022 và Khế ước nhận nợ 10/06/2022 kèm theo:** Hạn mức cho vay: 1.849.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu đồng*). Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một tỷ năm trăm triệu đồng*). Thời hạn cho vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán, phân phối Bia. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 8%/ năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- **Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207136217466 ký ngày 20/07/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 20/07/2022 và Khế ước nhận nợ 25/05/2023 kèm theo:** Hạn mức cho vay: 3.567.000.000 đồng (Bằng chữ: *Ba tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu đồng*). Số tiền cho vay: 800.000.000 đồng (Bằng chữ: *Tám trăm triệu đồng*). Thời hạn cho vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán, phân phối Bia. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 10,8%/ năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày). Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- **Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện từ ngày 22/05/2021:** Hạn mức đề nghị: 70.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bảy mươi triệu đồng*). Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V3 quy định qua từng thời kỳ tín dụng số 01/2019/6130930/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019. Mục đích vay vốn là tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị nội thất gia đình. Thời hạn vay: 96 tháng, ngày giải ngân: 12/12/2019, ngày đáo hạn: 12/12/2027. Lãi suất: Áp dụng đối với số tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và giải ngân: Lãi suất trong hạn: Từ ngày rút vốn đến hết ngày 31/5/2020 áp dụng lãi suất 11,0%/năm. Lãi suất quá hạn: Áp dụng

đối với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng thời gian chậm trả.

Xét hợp các đồng tín dụng đã ký kết nêu trên đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng.

Trên cơ sở các Hợp đồng tín dụng, V3 đã giải ngân cho anh V, chị L2 vay số tiền gốc của hai hợp đồng tín dụng với tổng cộng số tiền là 2.300.000.000 đồng và 70.000.000 đồng trong thẻ tín dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh V, chị L2 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc của hai hợp đồng tín dụng hạn mức là 900.016.000 đồng; số tiền lãi là 149.668.884 đồng.

[2.3] Quá trình thực hiện hợp đồng anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. Theo bảng chi tiết lịch sử các khoản vay do Ngân hàng V3 và công ty M1 cung cấp thì trong quá trình thực hiện các Hợp đồng trên, anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 10/06/2023 đối với V3 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng V3 đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu anh V, chị L2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến nay, anh, chị vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho V3, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với Ngân hàng.

[3] Về khoản nợ gốc: Theo các Hợp đồng và các tài liệu chứng cứ cũng như trình bày của đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V3 thì số tiền gốc mà V3 đã giải ngân cho anh V, chị L2 là 2.300.000.000 đồng và 70.000.000 đồng sử dụng trong thẻ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã trả được số tiền gốc của Hợp đồng số LN2105253791119 và PLHĐ số 01 là 900.016.403 đồng; số tiền gốc còn nợ của cả 03 hợp đồng là 1.466.120.695 đồng. Vì vậy, cần buộc anh V, chị L2 phải trả cho V3 và công ty M1 số tiền gốc còn lại là 1.466.120.695 đồng (bao gồm: nợ gốc hợp đồng tín dụng số LN2105253791119 và PLHĐ số 01 là 599.983.579 đồng; nợ gốc hợp đồng tín dụng số LN2207136217466 là 800.000.000 đồng; nợ thẻ tín dụng là: 66.137.098 đồng). Cụ thể phần gốc phải trả cho công ty M1 là 1.326.122.335 đồng; phần gốc trả cho V3 là 139.998.360 đồng.

[4] Về lãi suất: Tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết và khế ước nhận nợ, các bên thỏa thuận lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm giải ngân của hợp đồng hạn mức là 12%/năm, của hợp đồng thẻ thì tiền lãi phát sinh tại thời điểm khách hàng rút tiền. Lãi suất được điều chỉnh giảm tại thời điểm xét xử lãi suất của món vay hạn mức 10,4%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Xét thấy việc thỏa thuận lãi suất của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, thỏa thuận về mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất là phù hợp với Điều 91, 95 Luật các tổ

chức tín dụng và Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N nên cần được chấp nhận.

[4.1] Về lãi trong hạn: Việc thỏa thuận lãi suất là phù hợp quy định của pháp luật nên yêu cầu về lãi trong hạn của Ngân hàng được chấp nhận. Tính đến ngày 30/7/2024, khoản nợ lãi trong hạn của các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết là 29.303.473 đồng (bao gồm: nợ lãi trong hạn của hợp đồng tín dụng số LN2105253791119 và PLHĐ số 01 là 12.260.185 đồng; nợ lãi trong hạn của hợp đồng tín dụng số LN2207136217466 là 17.043.288 đồng). Cụ thể tiền lãi trong hạn phải trả cho công ty M1 là 26.373.126 đồng; phải trả cho V3 là 2.930.347 đồng.

[4.2] Về lãi quá hạn: Tại điểm d khoản 9 Điều 1 của hợp đồng cho vay hạn mức có quy định về lãi suất quá hạn = 150% lãi suất cho vay trong hạn. Thỏa thuận này là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N nên cần được chấp nhận. Buộc anh V, chị L2 phải trả cho V3 và công ty M1 số tiền lãi quá hạn là 291.347.389 đồng (bao gồm: nợ lãi quá hạn của hợp đồng tín dụng số LN2105253791119 và PLHĐ số 01 là 137.777.603 đồng; nợ lãi quá hạn của hợp đồng tín dụng số LN2207136217466 là 124.234.521 đồng; nợ lãi quá hạn của T5 tín dụng là 29.335.265 đồng). Cụ thể tiền lãi quá hạn phải trả cho công ty M1 là 26.146.177 đồng; phải trả cho V3 là 26.201.212 đồng.

[4.3] Về tiền phạt chậm trả: Tại điểm e khoản 9 Điều 9 của hợp đồng cho vay hạn mức có thỏa thuận: “Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N nên cần được chấp nhận. Buộc anh V, chị L2 phải trả cho V3 và công ty M1 số tiền phạt chậm trả lãi là 19.052.988 đồng (bao gồm: phạt chậm trả của hợp đồng tín dụng số LN2105253791119 và PLHĐ số 01 là 10.949.662 đồng; phạt chậm trả của hợp đồng tín dụng số LN2207136217466 là 8.103.326 đồng). Cụ thể tiền phạt chậm trả phải trả cho công ty M1 là 17.147.689 đồng; phải trả cho V3 là 1.905.299 đồng.

Ngoài ra, anh V, chị L2 còn phải thanh toán tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ kể từ ngày 31/7/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Vì vậy, Ngân hàng V3 và công ty M1 khởi kiện anh V, chị L2 ra Tòa án yêu cầu thanh toán toàn bộ các khoản nợ trên là có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản bảo đảm: Đề đảm bảo khoản vay trên anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 đã thế chấp các tài sản gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523690 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 569, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523689 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Các tài sản bảo đảm trên được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2207136217466/HĐTC ngày 20/7/2022 đã ký giữa V3 với anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2. Tài sản bảo đảm đã được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ngày 20/7/2022. Xét thấy, hợp đồng thế chấp được ký kết giữa các bên đều là tự nguyện thỏa thuận, phù hợp với các quy định của pháp luật, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên được xác định là hợp pháp. Nên anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 ngoài việc phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết, thì anh V, chị L2 phải có trách nhiệm dùng tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của V3 và công ty M1: Trường hợp anh V, chị L2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì thì V3 và công ty M1 được quyền chủ động hoặc đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm của anh V, chị Luấn H1 đang thế chấp theo hợp đồng bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Nếu số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh V, chị L2 vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán hết khoản nợ cho Ngân hàng V3 và công ty M1. Trường hợp anh V, chị L2 tất toán hết toàn bộ khoản nợ trên thì V3 và công ty M1 phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên bị đơn anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho ngân hàng để sung quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho Ngân hàng V3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7]. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP V1 (V3) số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng chẵn).

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 74; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 241; 292; 293; 298; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323; 365; 368; 463; 466; 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ; Điều 167 Luật đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N;

- Căn cứ Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ tại Tòa án nhân dân;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V1 (V3) và Công ty Cổ phần M1.

1.1. Buộc anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 phải trả cho Ngân hàng TMCP V1 (V3) và Công ty Cổ phần M1 số nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2105253791119 ký ngày 28/05/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 11/03/2022 và Khế ước nhận nợ 10/06/2022 kèm theo; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207136217466 ký ngày 20/07/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/07/2022 và Khế ước nhận nợ 25/05/2023 kèm theo; Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày

22/05/2021; tổng dư nợ tính đến ngày 30/7/2024 là: 1.805.824.546 đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.466.120.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 29.303.473 đồng, nợ lãi quá hạn: 291.347.389 đồng, phạt chậm trả lãi: 19.052.988 đồng).

Trong đó, anh V, chị L2 phải thanh toán 100% khoản nợ thẻ và 90% khoản nợ của 02 Hợp đồng tín dụng cho Công ty M1 tính đến ngày 30/7/2024 tổng số tiền là: 1.634.789.327 đồng (trong đó: nợ gốc: 1.326.122.335 đồng, nợ lãi trong hạn: 26.373.126 đồng, nợ lãi quá hạn: 265.146.177 đồng, phạt chậm trả lãi: 17.147.689 đồng).

Anh V, chị L2 thanh toán cho Ngân hàng V3 10% khoản nợ của 02 Hợp đồng tín dụng tính đến ngày 30/7/2024 tổng số tiền là: 171.035.219 đồng (trong đó: Nợ gốc: 139.998.360 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.930.347 đồng, nợ lãi quá hạn: 26.201.212 đồng, P chậm trả lãi: 1.905.299 đồng).

1.2. Kể từ ngày 31/7/2024, anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 còn phải trả cho Ngân hàng V3 và Công ty M1 tiền lãi phát sinh trệ dư nợ gốc theo mức lãi suất được quy định tại các Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2105253791119 ký ngày 28/05/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 11/03/2022 và Khế ước nhận nợ 10/06/2022 kèm theo; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207136217466 ký ngày 20/07/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 20/07/2022 và Khế ước nhận nợ 25/05/2023 kèm theo; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện từ ngày 22/05/2021 đã ký kết giữa Ngân hàng TMCP V4 (V3) và anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho V3 và công ty M1.

1.3. Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Lê Quốc V và chị Bùi Thị L2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả các khoản nợ gốc, lãi và lãi phát sinh thì V3 và công ty M1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm gồm:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523690 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 569, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: Xã T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; diện tích 294,8m² (Đất ở tại nông thôn 100,0m², đất trồng cây lâu năm 194,8m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 523689 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 13/6/2017, mang tên Lê Quốc V, Bùi Thị L2.

Các tài sản bảo đảm trên đã được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ ngày 20/7/2022 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

1.4. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng V3 và công ty M1 thì Ngân hàng V3 và công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh V, chị L2 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Khi anh V, chị L2 tất toán hết toàn bộ khoản nợ trên thì V3 và công ty M1 phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bị đơn anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước là: 66.174.736 đồng.

2.2. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP V1 (V3) số tiền tạm ứng án phí 31.045.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/23, số: 0001121 ngày 08/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc anh Lê Quốc V, chị Bùi Thị L2 phải thanh toán trả cho Ngân hàng TMCP V1 (V3) số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng chẵn).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (30/7/2024). Đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND TP Đồng Hới;
- Chi cục THADS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Hội thẩm nhân dân)

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Xuân Văn Nguyễn Thị Ngân H2

Nguyễn Thị Tuyết Minh

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
TOÀ**

(Hội thẩm nhân dân)

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa